

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XÉP DỠ TÂN CẢNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304875444 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 3 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 8 tháng 3 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hoàng Linh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Cường	Ủy viên
Ông Hoàng Đức Thịnh	Ủy viên
Ông Ngô Ngọc Khánh	Ủy viên (từ ngày 16 tháng 6 năm 2022)
Ông Phạm Trung Nghị	Ủy viên (từ ngày 16 tháng 6 năm 2022)
Ông Võ Đắc Thiệu	Ủy viên (đến ngày 16 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Xuân Bình	Ủy viên (đến ngày 16 tháng 6 năm 2022)

Ban Giám Đốc

Ông Lê Văn Cường	Giám đốc
Ông Đặng Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Giám đốc (đến ngày 1 tháng 6 năm 2022)
Ông Châu Thanh Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Hà	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Phương	Trưởng ban
Bà Lê Thị Kim Chung	Ủy viên
Ông Trần Văn Trường	Ủy viên (từ ngày 16 tháng 6 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Nhu	Ủy viên (đến ngày 16 tháng 6 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Văn Cường	Giám đốc
------------------	----------

Trụ sở chính

Số 470, Đường Đồng Văn Cống, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

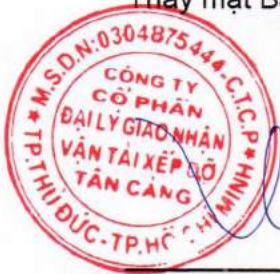
Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm công ty") cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Lê Văn Cường
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ phát hành ngày 18 tháng 3 năm 2022, đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng được soát xét bởi công ty kiểm toán này mà báo cáo soát xét của họ đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 26 tháng 8 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12703
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		478.577.905.895	368.758.534.760
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	71.821.743.670	25.601.182.616
111	Tiền		12.821.743.670	7.601.182.616
112	Các khoản tương đương tiền		59.000.000.000	18.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		92.000.000.000	118.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	92.000.000.000	118.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		309.626.792.029	216.238.291.318
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	301.424.519.540	213.505.984.561
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		210.197.904	292.097.235
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	8.129.261.254	2.577.396.191
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(137.186.669)	(137.186.669)
140	Hàng tồn kho	7	4.615.556.539	7.039.432.145
141	Hàng tồn kho		4.615.556.539	7.039.432.145
150	Tài sản ngắn hạn khác		513.813.657	1.879.628.681
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	17.425.000	59.245.000
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(a)	496.388.657	1.820.383.681
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		455.770.355.049	471.150.765.021
210	Khoản phải thu dài hạn		21.682.134.400	21.682.134.400
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	21.682.134.400	21.682.134.400
220	Tài sản cố định		280.232.849.866	292.109.073.362
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	256.416.397.380	267.939.784.546
222	Nguyên giá		818.366.490.028	817.182.010.227
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(561.950.092.648)	(549.242.225.681)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	23.816.452.486	24.169.288.816
228	Nguyên giá		28.571.911.391	28.571.911.391
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.755.458.905)	(4.402.622.575)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.518.730.741	2.518.730.741
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.518.730.741	2.518.730.741
250	Đầu tư tài chính dài hạn		137.707.526.413	137.707.526.413
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	21.440.000.000	21.440.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	97.120.000.000	97.120.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	26.479.480.000	26.479.480.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(7.331.953.587)	(7.331.953.587)
260	Tài sản dài hạn khác		13.629.113.629	17.133.300.105
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	13.629.113.629	17.133.300.105
270	TỔNG TÀI SẢN		934.348.260.944	839.909.299.781


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XÉP DỠ TÂN CẢNG


Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		478.818.767.818	308.273.566.052
310	Nợ ngắn hạn		413.614.697.062	246.944.639.296
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	168.895.800.263	165.309.681.934
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		217.371.568	479.652.030
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	15.696.186.324	11.446.737.729
314	Phải trả người lao động	12	15.276.122.036	23.418.528.535
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	39.850.509.412	4.059.946.890
319	Phải trả ngắn hạn khác	14(a)	161.040.457.160	28.669.043.879
320	Vay ngắn hạn	15(a)	7.249.712.000	7.249.712.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	5.388.538.299	6.311.336.299
330	Nợ dài hạn		65.204.070.756	61.328.926.756
337	Phải trả dài hạn khác	14(b)	45.268.090.504	37.768.090.504
338	Vay dài hạn	15(b)	19.935.980.252	23.560.836.252
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		455.529.493.126	531.635.733.729
410	Vốn chủ sở hữu		455.529.493.126	531.635.733.729
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	301.584.360.000	301.584.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		301.584.360.000	301.584.360.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	20.712.126.338	20.712.126.338
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	98.588.688.006	80.344.430.827
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	34.644.318.782	128.994.816.564
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.249.385.364	71.091.822.666
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này/năm nay		32.394.933.418	57.902.993.898
440	TỔNG NGUỒN VỐN		934.348.260.944	839.909.299.781


Nguyễn Xuân Tân
Người lập


Phạm Thị Thu Hà
Kế toán trưởng


Lê Văn Cường
Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	678.853.216.152	583.842.469.985
02	Khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	678.853.216.152	583.842.469.985
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(565.284.971.928)	(481.518.783.806)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	113.568.244.224	102.323.686.179
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.048.886.773	4.465.053.203
22	Chi phí tài chính	(638.941.548)	(1.285.952.080)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(638.941.548)	(820.435.904)
25	Chi phí bán hàng	(13.716.156.507)	(11.717.562.899)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(29.583.959.338)	(28.861.986.950)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	74.678.073.604	64.923.237.453
31	Thu nhập khác	10.689.943	2.385.548
32	Chi phí khác	(27.042.013)	(145.276.166)
40	Lỗ khác	(16.352.070)	(142.890.618)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.661.721.534	64.780.346.835
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(13.847.530.937)	(13.514.468.391)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.814.190.597	51.265.878.444

Xtue

Nguyễn Xuân Tân
Người lập

Vk

Phạm Thị Thu Hà
Kế toán trưởng




lvs


Lê Văn Cường
Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

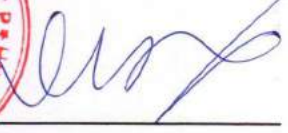
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	74.661.721.534	64.780.346.835
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	12.333.584.372	13.055.591.160
03	Các khoản dự phòng	-	465.516.176
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(5.048.886.773)	(4.465.053.203)
06	Chi phí lãi vay	638.941.548	820.435.904
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	82.585.360.681	74.656.836.872
09	Tăng các khoản phải thu	(88.674.427.696)	(105.842.599.247)
10	Giảm hàng tồn kho	2.423.875.606	1.985.750.843
11	Tăng các khoản phải trả	45.413.706.807	37.928.988.255
12	Giảm chi phí trả trước	3.546.006.476	5.117.245.997
14	Tiền lãi vay đã trả	(657.034.696)	(840.276.604)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.307.793.690)	(7.003.688.611)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15.000.000	55.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(11.192.798.000)	(12.636.533.061)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	23.151.895.488	(6.579.275.556)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(1.217.081.333)	-
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	-	(16.400.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	26.000.000.000	23.400.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cổ tức được chia	2.418.529.239	4.650.352.030
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	27.201.447.906	11.650.352.030
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.624.856.000)	(3.624.856.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(507.926.340)	(67.650.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(4.132.782.340)	(3.692.506.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	46.220.561.054	1.378.570.474
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3 25.601.182.616	55.389.983.563
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3 71.821.743.670	56.768.554.037


Nguyễn Xuân Tân
Người lập


Phạm Thị Thu Hà
Kế toán trưởng




Lê Văn Cường
Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304875444 ngày 8 tháng 3 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 8 tháng 3 năm 2021.

Ngày 11 tháng 12 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch cổ phiếu là “TCL”.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17(b).

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 297 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 301 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 công ty con và 3 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) – Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2022		31.12.2021	
			Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty con Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Dịch vụ cảng biển	Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch, Ấp 3, Xã Phú Thạnh, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	51%	51%	51%	51%
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Dịch vụ cảng biển	Số 1295B Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.	36%	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Dịch vụ cảng biển	Hạ Đoạn, Đông Hải 2, Hải An, Thành phố Hải Phòng.	36%	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	Dịch vụ cảng biển	Số 938/180 Đường Nguyễn Thị Định, Khu phố 3, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.	20%	20%	20%	20%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là công ty mà Nhóm công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các Khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ/năm.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ/năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

(a) Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập cơ sở kinh doanh mới. Các bên có nghĩa vụ, được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong BCC, và thực hiện hoạt động của BCC cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Nếu BCC quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên chịu, thì Công ty phải ghi nhận khoản chi phí đó. Đối với các khoản chi phí chung, Công ty căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để ghi nhận.

(b) Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ/năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)****(b) Đối với BCC chia LNST (tiếp theo)**

Hoặc là:

Nếu Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh riêng trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Khác	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ/năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh riêng của kỳ/năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ/năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh riêng sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo riêng giữa niên độ.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ/năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ thưởng ban điều hành và ban điều hành hoạt động liên doanh

Quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ thưởng ban điều hành; quỹ thưởng ban điều hành hợp doanh được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ/năm hay một kỳ/năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ/năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ/năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 9); và
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.8 và 4(b)).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	3.212.607	33.314.023
Tiền gửi ngân hàng	12.818.531.063	7.567.868.593
Các khoản tương đương tiền (*)	59.000.000.000	18.000.000.000
	<u>71.821.743.670</u>	<u>25.601.182.616</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 3,3%/năm đến 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,3%/năm đến 3,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	92.000.000.000	92.000.000.000	118.000.000.000	118.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và được hưởng lãi suất cố định từ 3,7%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,7%/năm đến 4,75%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2022			31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai (i)	21.440.000.000	-	-	21.440.000.000	-	-
	21.440.000.000	(*)	-	21.440.000.000	(*)	-
ii. Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành (ii)	97.120.000.000	(7.331.953.587)	-	97.120.000.000	(7.331.953.587)	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng (iii)	54.000.000.000	(*)	-	54.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đồng Sai Gòn (iv)	33.120.000.000	(*)	(7.331.953.587)	33.120.000.000	(*)	(7.331.953.587)
	10.000.000.000	(*)	-	10.000.000.000	(*)	-
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (v)	26.479.480.000	-	-	26.479.480.000	-	-
	14.666.980.000	54.270.145.600	-	14.666.980.000	64.810.215.200	-
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (vi)	11.812.500.000	35.454.375.000	-	11.812.500.000	41.456.250.000	-
	<u>145.039.480.000</u>		<u>(7.331.953.587)</u>	<u>145.039.480.000</u>		<u>(7.331.953.587)</u>
	=		=	=		=

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

- (i) Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3603266982, thay đổi lần thứ 2 ngày 2 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 2.295.200 cổ phiếu tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai.
- (ii) Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 5.400.000 cổ phiếu tương đương 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành.
- (iii) Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200870931, thay đổi lần thứ 5 ngày 1 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 3.312.000 cổ phiếu tương đương 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng.
- (iv) Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0314745980 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 1.000.000 cổ phiếu tương đương 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn.
- (v) Đây là khoản ủy thác đầu tư qua Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số lượng cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội mà Công ty ủy thác đầu tư là 2.242.568 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.242.568 cổ phiếu). Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được tính dựa vào giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- (vi) Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần Số 0305168938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 1 tháng 3 năm 2021. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 1.237.500 cổ phiếu tương đương 3,64% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái. Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được tính dựa vào giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	38.035.347.656	24.448.106.543
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	263.389.171.884	189.057.878.018
	<u>301.424.519.540</u>	<u>213.505.984.561</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 137.186.669 Đồng và 137.186.669 Đồng.

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái - Cổ tức được chia (Thuyết minh 29(b))	2.970.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	1.288.691.781	1.628.334.247
Tạm ứng	722.490.374	461.607.206
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn - Chi hộ (Thuyết minh 29(b))	551.824.028	-
Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Huy Hoàng - Vốn góp hợp tác kinh doanh	375.000.000	375.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành - Chi hộ (Thuyết minh 29(b))	2.125.000	11.250.000
Khác	2.219.130.071	101.204.738
	<u>8.129.261.254</u>	<u>2.577.396.191</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Đặt cọc tiền thuê đất (*)	17.421.134.400	17.421.134.400
Đặt cọc thuê văn phòng tòa nhà TCL	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đông Sài Gòn - Đặt cọc sử dụng dịch vụ	2.000.000.000	2.000.000.000
Đặt cọc cung cấp nước	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn - Đặt cọc thuê bãi (Thuyết minh 29(b))	231.000.000	231.000.000
	<u>21.682.134.400</u>	<u>21.682.134.400</u>

6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản đặt cọc tiền thuê đất như sau:

- Đặt cọc tiền để thuê bãi của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang theo hợp đồng số 72/TCL-KHKD-2020 ngày 2 tháng 1 năm 2020 với số tiền là 15 tỷ Đồng. Thời hạn hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2023, thời hạn hoàn trả tiền cọc sau khi thanh lý hợp đồng.
- Đặt cọc thuê mặt bằng cho Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Vinaconnect số tiền là 2.121.134.400 Đồng, tương ứng với 3 tháng tiền thuê đất để sử dụng đất hợp pháp với lô đất A1 đường K1, KCN Cát Lái – Cụm II, phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn thuê là 3 năm. Khoản đặt cọc sẽ được căn trừ vào tiền thuê của 6 tháng cuối cùng của hợp đồng.
- Đặt cọc tiền thuê bãi chứa container và đầu tư bến sà lan từ Bà Bùi Thị Nở và Ông Nguyễn Văn Hợp theo hợp đồng số 301/HĐ-KD ngày 6 tháng 4 năm 2013 với số tiền là 300 triệu Đồng. Thời hạn thuê là 15 năm và không được hủy ngang.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	4.615.556.539	-	7.039.432.145	-

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí sử dụng phần mềm Base	17.425.000	59.245.000

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng ICD Tân Cảng Nhơn Trạch	6.719.318.146	8.959.090.876
Chi phí sửa chữa Tân Cảng Nhơn Trạch	3.263.253.461	2.875.720.550
Chi phí thuê đất Depot Tân Cảng Mỹ Thủy	2.128.603.105	2.926.829.269
Chi phí sửa chữa, lắp đặt trang thiết bị nhà văn phòng TCL	874.605.744	1.292.583.899
Chi phí sửa chữa Depot Tân Cảng Mỹ Thủy	297.959.094	613.015.746
Chi phí sửa chữa bến đóng gạo	345.374.079	466.059.765
	<u>13.629.113.629</u>	<u>17.133.300.105</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	17.133.300.105	30.801.696.976
Tăng	891.970.834	2.452.110.858
Phân bổ trong kỳ/năm	(4.396.157.310)	(16.120.507.729)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>13.629.113.629</u>	<u>17.133.300.105</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09a – DN

9	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình	Nguyên giá					
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	261.188.623.805	541.590.437.956	9.400.148.238	2.937.544.599	2.065.255.629
		Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	251.533.333	884.548.000	-	81.000.000	1.217.081.333
		Giảm khác	(32.601.532)	-	-	-	(32.601.532)
		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	261.407.555.606	542.474.985.956	9.400.148.238	2.937.544.599	818.366.490.028
		Giá trị khấu hao lũy kế					
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	96.300.568.838	441.731.369.134	7.676.626.073	2.642.585.096	549.242.225.681
		Khấu hao trong kỳ	5.486.676.091	6.633.898.831	310.701.966	129.406.810	12.707.866.967
		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	101.787.244.929	448.365.267.965	7.987.328.039	2.771.991.906	561.950.092.648
		Giá trị còn lại					
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	164.888.054.967	99.859.068.822	1.723.522.165	294.959.503	267.939.784.546
		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	159.620.310.677	94.109.717.991	1.412.820.199	165.552.693	256.416.397.380

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 73.793.901.650 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 74.895.303.170 Đồng) (Thuyết minh 15).

9 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 199.403.689.813 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 196.438.280.901 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	27.991.682.391	580.229.000	28.571.911.391
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.822.393.575	580.229.000	4.402.622.575
Khấu hao trong kỳ	352.836.330	-	352.836.330
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.175.229.905	580.229.000	4.755.458.905
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	24.169.288.816	-	24.169.288.816
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	23.816.452.486	-	23.816.452.486

(*) Là quyền sử dụng đất của thửa đất Số 471 tại Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2 vào ngày 18 tháng 7 năm 2016, có thời hạn sử dụng đến ngày 30 tháng 8 năm 2055. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 580.229.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 580.229.000 Đồng).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Hàng Hải Phú Mỹ	1.433.208.640	1.943.131.300
Công ty TNHH Tincons	182.334.900	2.624.694.700
Maersk Line A/S	-	1.903.982.775
Khác	16.166.193.674	23.323.338.823
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	151.114.063.049	135.514.534.336
	168.895.800.263	165.309.681.934

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09a – DN

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	1.820.383.681	48.135.024.868	-	(49.459.019.892)	496.388.657
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT bán hàng nội địa	11.309.161	61.721.451.647	(12.273.740.916)	(49.459.019.892)	-
Thuế TNDN	10.048.968.419	13.847.530.937	(10.307.793.690)	-	13.588.705.666
Thuế TNDN nộp hộ bên liên doanh	1.181.715.138	1.803.746.094	(1.181.715.138)	-	1.803.746.094
Thuế thu nhập cá nhân	158.652.944	2.370.800.201	(2.225.718.581)	-	303.734.564
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	46.092.067	81.450.442	(127.542.509)	-	-
	11.446.737.729	79.827.979.321	(26.119.510.834)	(49.459.019.892)	15.696.186.324

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư cuối kỳ thể hiện quỹ tiền lương kế hoạch được phê duyệt năm 2022 còn phải trả cho người lao động, dựa theo quỹ lương được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 373/NQ-ĐHĐCĐTN 2022 ngày 16 tháng 6 năm 2022.

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí vận chuyển, xếp dỡ, lưu bãi	36.117.958.085	3.543.351.833
Chi phí sửa chữa lớn	2.647.199.530	-
Chi phí thuê bến bãi, văn phòng	235.935.000	472.582.400
Chi phí lãi vay phải trả	25.919.509	44.012.657
Khác	823.497.288	-
	<u>39.850.509.412</u>	<u>4.059.946.890</u>

Trong đó:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	10.945.762.694	2.178.014.037
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	28.904.746.718	1.881.932.853
	<u>39.850.509.412</u>	<u>4.059.946.890</u>

14 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Cổ tức phải trả	64.505.898.138	2.947.763.190
Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Huy		
Hoàng - Phải trả từ hợp tác kinh doanh (i)	8.237.545.100	4.138.019.888
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và		
Tiếp vận Union One - Lợi nhuận từ hợp		
tác kinh doanh (iii)	1.189.899.448	646.937.416
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm		
thất nghiệp	360.802.838	768.949.705
Kinh phí công đoàn	580.127.556	393.563.640
Khác	3.690.006.133	1.386.633.305
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty		
Tân Cảng Sài Gòn - Cổ tức phải trả	64.599.369.912	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành (ii)		
- Vốn góp hợp tác kinh doanh	-	6.000.000.000
- Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	13.168.010.437	7.399.222.938
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai (ii)		
- Vốn góp hợp tác kinh doanh	-	1.500.000.000
- Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	1.543.741.401	1.849.805.733
- Thu hộ	712.465.115	-
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân		
Cảng - Phải trả từ hợp tác kinh doanh (iii)	2.452.591.082	1.638.148.064
	<u>161.040.457.160</u>	<u>28.669.043.879</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và		
Tiếp vận Union One - Vốn góp hợp tác		
kinh doanh (iii)	12.500.000.000	12.500.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	4.518.090.504	4.518.090.504
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))		
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân		
Cảng - Vốn góp hợp tác kinh doanh (iii)	18.750.000.000	18.750.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành -		
Vốn góp hợp tác kinh doanh (ii)	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng		
Nai - Vốn góp hợp tác kinh doanh (ii)	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân		
Cảng - Đặt cọc tiền thuê văn phòng	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>45.268.090.504</u>	<u>37.768.090.504</u>

14 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

- (i) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 399/HĐ-TCL-KHKĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về hợp tác khai thác bãi container và các dịch vụ liên quan đến container của hãng tàu ONE và KMTC tại Depot Tân Cảng Mỹ Thủy thuộc Khu công nghiệp Cát Lái 2, 2 bên tham gia gồm: Công ty (Bên B) và Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Huy Hoàng (Bên A). Trong đó, Bên A là bên đại diện hợp doanh, Bên B là bên quản lý, điều hành hoạt động của hợp doanh và được trả phí. Tổng vốn hoạt động là 1.500.000.000 Đồng, trong đó, Bên A góp 1.125.000.000 Đồng (75%), Bên B góp 375.000.000 Đồng (25%). Công ty là bên quản lý, điều hành hoạt động của hợp doanh, chịu trách nhiệm xuất hóa đơn và thu tiền từ khách hàng, sau đó chuyển trả lại Bên A phần phân chia cho hợp doanh (được xác định theo tỷ lệ phần trăm tiền thu từ khách hàng tùy theo từng loại dịch vụ). Thời hạn hợp đồng đến ngày 1 tháng 10 năm 2021 sẽ tự động gia hạn nếu không có điều chỉnh, bổ sung trước ngày hết hạn hợp đồng. Trong kỳ, doanh thu và chi phí Công ty được chia từ hợp tác kinh doanh này lần lượt là 5.857.524.318 Đồng và 2.455.895.988 Đồng (Kỳ sáu tháng 2021: 3.653.380.156 Đồng và 1.769.667.390 Đồng).
- (ii) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 372/TCL-KHKD-2017 ngày 1 tháng 7 năm 2017, Biên bản thỏa thuận số 4 ngày 29 tháng 4 năm 2021, Biên bản thỏa thuận số 5 ngày 1 tháng 7 năm 2022 về hợp tác kinh doanh khai thác bãi Container và các dịch vụ liên quan đến xếp dỡ container hàng imo, cont tank tại Depot 6 – Cảng Cát Lái, 3 bên tham gia gồm: Công ty góp 7.500.000.000 Đồng tương đương 50%; Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành góp 6.000.000.000 Đồng tương đương 40%; Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai góp 1.500.000.000 Đồng, tương đương 10%. Công ty là bên đại diện hợp doanh. Thời hạn hợp tác được tự động gia hạn theo thời hạn thuê bãi. Thời hạn thuê bãi là từ 1 tháng 7 năm 2022 đến 30 tháng 6 năm 2024.
- (iii) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 612/2015/TCL-HT-TT ngày 26 tháng 10 năm 2015 và Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 10 tháng 01 năm 2017 về việc hợp tác kinh doanh để thực hiện dự án “nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư xây dựng, khai thác tòa nhà văn phòng làm việc” tại Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, 3 bên tham gia gồm: Công ty góp 50%; Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng góp 30% và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại và Tiếp vận Union One (nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủ Thiêm) góp 20% tổng vốn đầu tư của dự án. Công ty là bên đại diện cho hợp doanh. Thời hạn của hợp đồng là 50 năm. Trong kỳ, doanh thu và chi phí Công ty đã chia lại cho các bên tham gia hợp tác kinh doanh này lần lượt là 3.849.745.346 Đồng và 2.644.420.085 Đồng (Kỳ sáu tháng 2021: 3.625.790.516 Đồng và 2.691.445.772 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09a – DN

15 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay dài hạn đến hạn trả	7.249.712.000	-	(3.624.856.000)	3.624.856.000	7.249.712.000

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng dài hạn (*)	23.560.836.252	-	-	(3.624.856.000)	19.935.980.252

(*) Số dư vay thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng ngày 24 tháng 1 năm 2018, để đầu tư dự án: “Nhận quyền chuyển nhượng QSDĐ và Đầu tư xây dựng khai thác tòa nhà làm việc” tại Lô 11, Khu dân cư số 1, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn khoản vay đến ngày 27 tháng 03 năm 2026. Các khoản vay phải hoàn trả theo 28 lần hoàn trả bằng nhau vào mỗi quý bắt đầu vào tháng thứ 15 kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và công trình hình thành trên đất tại thửa đất Số 471, Tờ bản đồ số 22, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất áp dụng trong kỳ 6 tháng năm 2022 là từ 8,69%/năm đến 8,7%/năm.

16 QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thường Ban quản lý điều hành VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.982.698.941	3.778.637.358	550.000.000	6.311.336.299
Tăng trong kỳ (*)	5.087.500.000	5.087.500.000	80.000.000	10.255.000.000
Tăng khác	15.000.000	-	-	15.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(5.268.000.000)	(5.294.798.000)	(630.000.000)	(11.192.798.000)
	1.817.198.941	3.571.339.358	-	5.388.538.299

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 373/NQ-ĐHĐCĐTN 2022 ngày 16 tháng 6 năm 2022, Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi là 12,5% của quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của người lao động. Công ty cũng đã trích bổ sung quỹ thường Ban quản lý điều hành với số tiền là 80.000.000 Đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết trên.

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	30.158.436	-	30.158.436	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.158.436	-	30.158.436	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.158.436	-	30.158.436	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	15.381.273	51	15.381.273	51
Các cổ đông khác	14.777.163	49	14.777.163	49
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.158.436	100	30.158.436	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	30.158.436	301.584.360.000	301.584.360.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09a – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	301.584.360.000	20.712.126.338	46.896.296.036	221.884.002.666	591.076.785.040
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	111.493.782.637	111.493.782.637
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	(150.792.180.000)	(150.792.180.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận trong năm	-	-	33.448.134.791	(53.490.788.739)	(20.042.653.948)
Trích thường Ban điều hành liên doanh từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	301.584.360.000	20.712.126.338	80.344.430.827	128.994.816.564	531.635.733.729
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	60.814.190.597	60.814.190.597
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước (*)	-	-	-	(126.665.431.200)	(126.665.431.200)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	18.244.257.179	(28.419.257.179)	(10.175.000.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước (Thuyết minh 16)	-	-	-	(80.000.000)	(80.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	301.584.360.000	20.712.126.338	98.588.688.006	34.644.318.782	455.529.493.126

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 373/NQ-ĐHĐCĐTN 2022 ngày 16 tháng 6 năm 2022, Công ty đã thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông với số tiền là 126.665.431.200 Đồng, tương ứng với 42% vốn góp của chủ sở hữu. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện chi trả khoản cổ tức này.

Cũng theo Nghị quyết trên, Công ty tạm trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 18.244.257.179 Đồng, tương ứng với 30% lợi nhuận sau thuế trong kỳ 6 tháng đầu năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09a – DN

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 65,34 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 65,34 USD).

(b) Tài sản thuê và cho thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả/ phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê/cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 30.

20 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu dịch vụ tại Depot	460.363.850.174	334.529.323.401
Doanh thu dịch vụ vận tải, xếp dỡ ngoài Depot	169.850.809.018	115.437.639.090
Doanh thu dịch vụ khác	48.638.556.960	133.875.507.494
	<u>678.853.216.152</u>	<u>583.842.469.985</u>
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần dịch vụ tại Depot	460.363.850.174	334.529.323.401
Doanh thu thuần dịch vụ vận tải, xếp dỡ ngoài Depot	169.850.809.018	115.437.639.090
Doanh thu thuần dịch vụ khác	48.638.556.960	133.875.507.494
	<u>678.853.216.152</u>	<u>583.842.469.985</u>

21 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	475.391.037.996	411.111.789.151
Chi phí nguyên vật liệu	32.938.347.279	19.150.342.438
Chi phí nhân công	30.563.386.597	28.890.031.384
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.058.408.520	12.642.316.143
Khác	14.333.791.536	9.724.304.690
	<u>565.284.971.928</u>	<u>481.518.783.806</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.078.886.773	4.465.053.203
Cổ tức được chia	2.970.000.000	-
	<u>5.048.886.773</u>	<u>4.465.053.203</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	638.941.548	820.435.904
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	465.516.176
	<u>638.941.548</u>	<u>1.285.952.080</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí hoa hồng	11.859.094.507	8.742.561.898
Chi phí hội thảo quảng cáo	1.113.750.000	1.848.500.001
Khác	743.312.000	1.126.501.000
	<u>13.716.156.507</u>	<u>11.717.562.899</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.220.193.519	15.145.948.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.860.232.051	3.644.384.221
Chi phí đồ dùng văn phòng	519.699.606	1.213.645.569
Chi phí khấu hao TSCĐ	275.175.852	413.275.017
Khác	8.708.658.310	8.444.733.321
	<u>29.583.959.338</u>	<u>28.861.986.950</u>

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	74.661.721.534	64.780.346.835
Thuế tính ở thuế suất 20%	14.932.344.307	12.956.069.367
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(594.000.000)	-
Chi phí không được khấu trừ	312.377.789	257.994.299
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại năm trước	(803.191.159)	(1.568)
Dự phòng thiếu các năm trước	-	300.406.293
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>13.847.530.937</u>	<u>13.514.468.391</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	13.847.530.937	13.514.468.391
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>13.847.530.937</u>	<u>13.514.468.391</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	492.743.814.160	425.961.622.522
Chi phí nhân viên	46.783.580.116	44.250.250.206
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.938.347.279	19.535.330.756
Chi phí khấu hao TSCĐ (*)	12.333.584.372	13.055.591.160
Khác	23.785.761.846	19.295.539.011
	<u>608.585.087.773</u>	<u>522.098.333.655</u>

27 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ (tiếp theo)

(*) Chi phí khấu hao TSCĐ:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2022</u>	<u>30.6.2021</u>
	VND	VND
Tổng khấu hao đã trích trong kỳ (Thuyết minh 9)	13.060.703.297	13.787.418.414
Khấu hao phân chia các bên hợp tác kinh doanh	<u>(727.118.925)</u>	<u>(731.827.254)</u>
Chi phí khấu hao của Công ty	<u><u>12.333.584.372</u></u>	<u><u>13.055.591.160</u></u>

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ vận tải giao nhận xếp dỡ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn (“Công ty mẹ”) là cổ đông lớn nhất của Công ty do sở hữu 51% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 17).

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Tiêu Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Mekong	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kho bãi Tân Cảng Shipping	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	Công ty cùng tập đoàn

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch chính được thực hiện với các bên liên quan như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	392.896.212.768	337.054.645.648
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	2.643.657.608	5.102.205.500
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	2.476.229.209	1.237.255.394
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	1.574.496.000	1.574.496.000
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	1.441.735.899	1.393.360.751
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	1.309.548.789	406.652.120
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	561.284.536	1.474.872.700
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	500.375.537	442.583.028
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	310.132.781	152.486.363
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	204.038.417	102.880.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	180.472.000	2.175.213.325
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	130.261.179	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực	124.171.407	144.004.348
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	67.049.656	-
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	42.070.303	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Mekong	36.429.716	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	29.185.185	15.163.636
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Cảng	4.205.303	6.654.545
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		3.866.000
	404.531.556.293	351.286.339.358

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đồng Sài Gòn	139.306.096.940	58.670.660.589
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	140.357.400.167	119.325.016.997
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	36.705.891.406	30.002.363.901
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	18.158.753.445	13.050.492.793
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	19.065.504.285	18.595.732.580
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	6.999.291.172	5.285.857.678
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	6.108.624.100	6.151.631.700
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực	704.334.662	1.753.558.192
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	493.130.000	564.399.500
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	260.331.000	603.389.963
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	241.818.500	5.865.095.364
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	122.313.572	134.909.095
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	75.415.286	36.500.001
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	60.646.000	178.779.000
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	47.458.000	49.198.456
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	23.928.637	25.800.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kho bãi Tân Cảng Shipping	5.185.186	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng	881.818	-
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	500.000	42.918.454
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	-	2.860.545
	<u>368.737.504.176</u>	<u>260.339.164.808</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09a – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
iii) Chia cổ tức		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	64.599.369.912	76.906.365.000
iv) Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	2.970.000.000	-
v) Chia doanh thu hợp tác kinh doanh		
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	2.309.847.209	2.175.645.029
vi) Chia chi phí hợp tác kinh doanh		
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	1.615.675.108	1.614.867.472
vii) Chia lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	5.768.787.499	3.709.959.640
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	1.442.196.870	927.489.910
	<u>7.210.984.369</u>	<u>4.637.449.550</u>

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<i>viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Hội đồng quản trị		
Ông Lê Hoàng Linh	581.808.082	678.402.018
Ông Lê Văn Cường	519.146.875	667.063.211
Ông Võ Đắc Thiệu	84.150.418	75.306.160
Ông Nguyễn Xuân Bình	84.150.418	75.306.160
Ông Hoàng Đức Thịnh	59.331.476	-
Ông Nguyễn Văn Uẩn	33.091.922	270.439.679
Ban Kiểm soát		
Ông Phạm Văn Phụng	59.331.476	-
Bà Vũ Thị Lan Anh	24.818.942	75.306.160
Bà Nguyễn Thị Nhu	51.100.279	392.806.817
Bà Phạm Kim Oanh	16.545.961	45.204.107
Bà Lê Thị Kim Chung	34.554.318	-
Ban Giám đốc		
Ông Đặng Thanh Sơn	349.938.164	513.757.670
Ông Phạm Văn Hùng	373.109.420	567.735.684
Ông Châu Thanh Hải	346.344.397	186.037.179
Bà Phạm Thị Thu Hà	284.205.092	414.650.210
Ông Nguyễn Văn Hòa	277.664.118	-
	<u>3.179.291.358</u>	<u>3.962.015.055</u>

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	258.767.563.876	184.524.688.094
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.504.769.144	913.401.167
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	1.092.653.280	1.600.442.837
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	1.131.579.074	928.373.129
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	266.046.816	301.245.575
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	195.514.120	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	149.642.730	102.491.066
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	111.298.086	55.440.000
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	87.161.546	238.513.231
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	30.870.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	29.805.781	132.268.007
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	8.229.233	157.400.040
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực	14.038.198	98.144.872
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	-	1.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	-	4.270.000
	<u>263.389.171.884</u>	<u>189.057.878.018</u>
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	2.970.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	551.824.028	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	2.125.000	11.250.000
	<u>3.523.949.028</u>	<u>11.250.000</u>
iii) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 6(b))		
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	<u>231.000.000</u>	<u>231.000.000</u>

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	96.745.678.276	82.699.963.649
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	19.928.335.196	26.134.333.931
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đông Nai	17.743.107.478	10.432.276.573
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	6.869.652.382	7.271.464.486
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	5.678.976.484	6.224.919.547
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	3.874.130.900	2.183.314.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	129.813.300	239.405.500
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	100.240.000	297.818.360
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	25.167.273	15.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	13.361.760	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kho bãi Tân Cảng Shipping	5.600.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	-	8.712.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực	-	7.326.290
	<u>151.114.063.049</u>	<u>135.514.534.336</u>

v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 13)

Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	12.175.136.459	-
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	7.824.639.048	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	4.712.689.963	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đông Nai	2.358.171.060	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.066.631.853	1.881.932.853
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	585.678.100	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực	109.378.735	-
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	72.421.500	-
	<u>28.904.746.718</u>	<u>1.881.932.853</u>

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14(a))		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	64.599.369.912	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	13.168.010.437	13.399.222.938
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	2.452.591.082	1.638.148.064
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	2.256.206.516	3.349.805.733
	<u>82.476.177.947</u>	<u>18.387.176.735</u>
vii) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 14(b))		
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	20.750.000.000	20.750.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	1.500.000.000	-
	<u>28.250.000.000</u>	<u>20.750.000.000</u>

30 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

(a) Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	211.508.374.090	208.092.874.250
Từ 1 đến 5 năm	82.966.131.010	97.985.966.740
Trên 5 năm	4.245.898.000	5.933.268.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>298.720.403.100</u>	<u>312.012.108.990</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09a – DN

30 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)

(b) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	44.366.473.411	74.194.470.160
Từ 1 đến 5 năm	19.458.752.145	21.408.503.772
Trên 5 năm	20.329.472.000	22.280.290.000
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	84.154.697.556	117.883.263.932

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Nguyễn Xuân Tân
Người lập

Phạm Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Lê Văn Cường
Giám đốc